

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ SƠN LA

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH SƠN LA
THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG NĂM 2024

SƠN LA, THÁNG 10 NĂM 2024

Số: /BC-CTK

Sơn La, ngày 02 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 9 và 9 tháng năm 2024

Kinh tế xã hội 9 tháng năm 2024 của tỉnh diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thách thức tác động tiêu cực đến tăng trưởng bền vững. Biến đổi khí hậu tăng lên theo thời gian. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế thế giới có xu hướng tích cực nhờ lạm phát giá tiêu dùng giảm góp phần hỗ trợ chi tiêu hộ gia đình, phần nào trung hòa tác động tiêu cực từ các điều kiện tài chính hạn chế và bất ổn từ các cuộc xung đột đang diễn ra ở U-crai-na và Trung Đông. Trong nước, với quyết tâm tạo động lực đột phá để phát triển kinh tế - xã hội theo mục tiêu đề ra, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo quyết liệt các Bộ, ngành, địa phương tập trung triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024. Trên địa bàn tỉnh sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản gặp nhiều khó khăn do thời tiết nắng hạn trong các tháng đầu năm, mưa lũ trong quý III/2024 ảnh hưởng đến sản xuất; thương mại, dịch vụ, vận tải tăng khá so với cùng kỳ do làm tốt công tác quảng bá và xúc tiến các hoạt động thương mại, du lịch Các vấn đề an sinh xã hội được được quan tâm, triển khai kịp thời. Kết quả đạt được trong 9 tháng năm 2024 như sau:

I. SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Sơn La diễn ra trong điều kiện thời tiết không thuận lợi (nắng nóng khô hạn kéo dài trong 6 tháng đầu năm; mưa liên tục, gây lũ quét sạt lở đất, tại phần lớn các huyện, thành phố trong quý II, III năm 2024) đã tác động tiêu cực đến tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản. Diện tích gieo trồng, năng suất thu hoạch của một số cây trồng hằng năm có xu hướng giảm trong vụ mùa. Sản lượng thu hoạch của một số loại cây ăn quả giảm do ảnh hưởng của nắng nóng trong những tháng đầu năm. Chăn nuôi phát triển ổn định, tổng đàn các vật nuôi phát triển ở mức khá, sản phẩm chăn nuôi xuất chuồng tăng so với cùng kỳ cơ bản đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong tỉnh. Công tác chăm sóc, khoanh nuôi bảo vệ phát triển rừng luôn được các cấp, các ngành quan tâm, tuy nhiên diện tích rừng trồng mới giảm so với cùng kỳ năm trước. Sản xuất thủy sản cơ bản ổn định, diện tích ảnh hưởng thiệt hại do mưa lũ vẫn đang tiếp tục được khắc phục.

1. Nông nghiệp

1.1. Sản xuất cây hàng năm

Cây lúa: Diện tích lúa cả năm ước đạt 46.958 ha, giảm 3,61% (1.757 ha) so với chính thức năm trước. Cụ thể:

Lúa Đông Xuân: Diện tích gieo trồng chính thức vụ Đông xuân năm 2024 đạt 13.072 ha, giảm 0,93% (123 ha); năng suất đạt 57,63 tạ/ha, giảm 2,07% (1,22 tạ/ha); sản lượng đạt 74.038 tấn, giảm 2,70% (2.052 tấn) do diện tích cho thu hoạch giảm. Diện tích gieo trồng giảm chủ yếu ở hầu hết các huyện như: Bắc Yên giảm 82 ha; Mường La giảm 45 ha, Thuận Châu giảm 41 ha, Quỳnh Nhai giảm 31 ha,do thời tiết nắng nóng khô hạn kéo dài, mất khác một phần diện tích đất trồng lúa bị thu hồi để chuyển đổi mục đích sử dụng.

Lúa Mùa: Tính đến thời điểm báo cáo toàn tỉnh đã hoàn thành gieo cấy 33.886 ha lúa mùa, giảm 4,60% (1.634 ha) so với chính thức năm trước, chủ yếu do giảm diện tích lúa nương năng suất thấp, hiệu quả kinh tế không cao chuyển đổi sang cây hàng năm khác. Trong đó: Diện tích gieo cấy lúa ruộng ước đạt 20.812 ha, giảm 1,52%; diện tích gieo trồng lúa nương ước đạt 13.074 ha, giảm 9,13% (1.313 ha). Do ảnh hưởng hoàn lưu cơn bão số 2 và số 3 các vùng sản xuất có nguy cơ bị ngập úng, huy động các lực lượng khơi thông dòng chảy, tôn cao bờ vùng, bờ thửa đảm bảo tiêu nước nhanh cho các vùng có nguy cơ ngập úng; chuẩn bị sẵn sàng mọi phương tiện để bảo vệ diện tích lúa mùa.

Cây ngô: Tổng diện tích gieo trồng ước đạt 73.783 ha, giảm 1,53% (1.148 ha) so với cùng kỳ. Trong đó: Diện tích gieo trồng ngô vụ đông xuân 2.761 ha, tăng 12,05% (297 ha) so với chính thức vụ đông xuân năm trước, diện tích gieo trồng tăng chủ yếu ở các huyện: Mai Sơn 254 ha, Phù Yên 74 ha do tận dụng diện tích lúa mùa sau thu hoạch được trồng thử nghiệm giống ngô ngọt do Trung tâm chế biến rau, quả Doveco Sơn La đóng tại địa bàn huyện Mai Sơn liên kết với các hợp tác xã, hướng dẫn kỹ thuật canh tác, đồng thời cung cấp giống, thuốc bảo vệ thực vật cho người dân gieo trồng. Toàn bộ sản lượng sau khi thu hoạch được công ty Doveco Sơn La thu mua. Giống ngô đem lại năng suất cao, giá thành ổn định, cũng như tận dụng được thân cây làm thức ăn cho gia súc.

Ngô vụ mùa: Diện tích gieo trồng ước đạt 71.022 ha, giảm 1,99% (1.445 ha) so với chính thức năm trước, diện tích giảm chủ yếu ở các huyện: Mường La, Thuận Châu, Vân Hồ,... do ảnh hưởng của nắng nóng kéo dài từ đầu vụ, mưa đến muộn hơn so với cùng kỳ năm trước khiến nhiều diện tích ngô gieo trồng giảm, mất khác do giá ngô giống, phân bón và thuốc trừ sâu từ đầu vụ có dấu hiệu tăng trở lại cũng ảnh hưởng đến quá trình sản xuất người dân chuyển sang trồng sắn và các loại cây ăn quả như để chăm sóc, ít tốn chi phí hơn.

Một số cây hàng năm khác: Khoai lang diện tích gieo trồng chín tháng năm 2024 ước đạt 270 ha, tăng 3,85%; sắn 44.263 ha, tăng 2,96%; mía 10.136 ha, tăng 3,27%; đậu tương 366 ha, giảm 1,88%; lạc 1.093 ha, giảm 7,53%; rau các loại 10.753 ha, tăng 0,1%.

Chín tháng năm 2024 ước thu hoạch được 64.597 tấn ngô, giảm 0,34%; khoai lang 517 tấn, tăng 10,47%; đậu tương 118 tấn, giảm 2,48%; lạc 570 tấn, giảm 13,64%; rau các loại 124.787 tấn, giảm 0,32%.

1.2. Cây lâu năm

Sản xuất cây lâu năm 9 tháng năm 2024 trên địa bàn tỉnh gặp nhiều khó khăn do các tháng đầu năm thời tiết nắng hạn, mưa lốc gây ảnh hưởng đến quá trình ra hoa đậu quả, gây thiệt hại lớn đối với sản xuất cây lâu năm. Trong đó một số loại cây ăn quả chủ yếu có sản lượng giảm sâu so với cùng kỳ năm trước như: nhãn, mận, xoài,...

Ước tính 9 tháng tổng diện tích cây lâu năm hiện có 107.043 ha, tăng 2,12% (2.227 ha) so với cùng kỳ năm trước, chia ra: Diện tích cây ăn quả 72.017 ha, tăng 0,68% (489 ha); cây cà phê 22.651 ha, tăng 8,25% (1.727 ha); cây chè 5.867 ha, tăng 1,02% (59 ha); cây cao su 5.222 ha, giảm 3,08% (166 ha); cây gia vị, dược liệu lâu năm 651 ha, tăng 1,24% (8 ha); cây lâu năm khác 632 ha, tăng 22,24% (115 ha).

Sản lượng thu hoạch 9 tháng năm 2024 một số cây ăn quả như xoài, nhãn, mận... giảm sâu so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do ảnh hưởng của các đợt nắng nóng, khô hạn kéo dài đúng thời kỳ cây chuẩn bị ra hoa khiến năng suất giảm, kèm theo mưa đá giông lốc, lũ quét xảy ra thường xuyên và liên tục trong những tháng đầu năm. Chín tháng năm 2024, sản lượng Xoài thu hoạch ước đạt 73.412 tấn, giảm 5,27% (4.081 tấn) so với cùng kỳ năm trước; sản lượng Chuối ước đạt 45.689 tấn, tăng 1,68% (757 tấn); sản lượng Nhãn thu hoạch ước đạt 66.386 tấn, so với cùng kỳ năm trước giảm 51,46% (70.372 tấn), trong đó ước tính huyện Sông Mã giảm 42.160 tấn, Mai Sơn giảm 10.600 tấn, Yên Châu giảm 9.316 tấn...; sản lượng mủ cao su ước đạt 1.809 tấn, giảm 11,71% (240 tấn) so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do thiếu lao động, thời tiết hạn hán kéo dài, mặt khác một số vườn cây bị dịch bệnh ảnh hưởng đến năng suất cây trồng; Cà phê sản lượng ước đạt 3.424 tấn, giảm 44,52 (2.748 tấn) trong đó Mai Sơn ước giảm 2.600 tấn so với cùng kỳ (46,43%), Thuận Châu ước giảm 144 tấn (33,88%) do đầu năm tình trạng nắng nóng kéo dài đúng đợt cà phê ra hoa lúa đầu tiên, nhiều diện tích cà phê đã bị rụng hoa, héo lá; Chè sản lượng ước đạt 47.566 tấn, tăng 6,73%.

1.3. Chăn nuôi

Chăn nuôi trâu, bò và gia cầm trong 9 tháng năm 2024 nhìn chung ổn định, tổng đàn các loại vật nuôi phát triển tốt, số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi lợn, gà tăng khá so với cùng kỳ năm trước, tuy nhiên tình hình dịch bệnh tả lợn Châu phi (DTLCP) vẫn chưa được kiểm soát hoàn toàn. Trong tháng số lợn mắc bệnh, chết, tiêu hủy 323 con. Lũy kế đến thời điểm báo cáo số lợn chết, tiêu hủy do DTLCP là 2.341 con với trọng lượng 92.278 kg. Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tiếp tục thực hiện các biện pháp

phòng chống dịch bệnh, tăng cường công tác giám sát dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm; rà soát tiêm phòng bổ sung cho gia súc, gia cầm mới nhập đàn, gia súc, gia cầm chưa được tiêm phòng vụ chính.

Tổng đàn trâu ước tính 111.134 con, giảm 1,03% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò ước tính 398.267 con, tăng 1,66%, trong đó đàn bò sữa 26.950 con, tăng 1,21%; đàn lợn ước tính 576.143 con (không tính lợn con chưa tách mẹ) tăng 2,45%; đàn gia cầm ước đạt 8.270 nghìn con, tăng 3,35% do giá cả ổn định và không bị dịch bệnh.

Sản lượng xuất chuồng quý III năm 2024: Thịt trâu hơi xuất chuồng ước tính 1.363 tấn, tăng 1,41% so với cùng kỳ năm trước; thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 1.717 tấn, tăng 3,37%; thịt lợn hơi ước đạt 14.754 tấn, tăng 6,55%; thịt hơi gia cầm ước đạt 4.542 tấn, tăng 5,57%. Tính chung 9 tháng năm 2024 thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 4.060 tấn, tăng 1,25% so với cùng kỳ năm trước; thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 5.226 tấn, tăng 3,94%; thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 43.480 tấn, tăng 7,01%; thịt hơi gia cầm ước đạt 12.307 tấn, tăng 5,87%.

2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp 9 tháng năm 2024 ổn định, tập trung chủ yếu vào công tác chăm sóc diện tích rừng trồng mới, khoanh nuôi tái sinh, bảo vệ rừng hiện có; thực hiện trồng rừng năm 2024. Đến nay, trên địa bàn tỉnh đã trồng được 863,7 ha diện tích rừng trồng mới tập trung (*trong đó: trồng rừng sản xuất theo chương trình dự án Phát triển lâm nghiệp bền vững là: 35,94, trồng rừng thay thế là 173,0 ha; trồng cây Mắc ca là 33,7 ha và 621,0 ha từ nguồn vốn xã hội hoá*) trên địa bàn các huyện Thuận Châu, Mường La, Phù Yên, Yên Châu, Vân Hồ, Mai Sơn, Sốp Cộp và Mộc Châu). Quý III/2024 sản lượng gỗ khai thác ước tính đạt 2.595 m³, sản lượng củi khai thác ước tính đạt 213.160 ste. Tính chung chín tháng năm 2024 sản lượng gỗ khai thác ước tính đạt 13.995 m³, bằng 67,16% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng củi khai thác 677.955 ste, tăng 0,39%.

Chi cục Kiểm lâm chỉ đạo các đơn vị trực thuộc tăng cường lực lượng kiểm lâm địa bàn, phối hợp với chính quyền địa phương, chủ rừng tổ chức tuần tra rừng, kiểm tra các hoạt động khai thác, mua bán, vận chuyển, chế biến và kinh doanh lâm sản; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp. Tính từ ngày 10/12/2023 đến ngày 12/09/2024, toàn lực lượng đã kiểm tra, phát hiện và ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính 259 vụ vi phạm trong lĩnh vực Lâm nghiệp, giảm 39 vụ so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khai thác lâm sản trái pháp luật 11 vụ; phá rừng trái pháp luật 173 vụ. Tổng số tiền thu nộp ngân sách nhà nước: 4.909,8 triệu đồng.

Về công tác phòng cháy, chữa cháy rừng: Do tình hình thời tiết nắng nóng, khô hanh kéo dài, đặc biệt là trong những tháng đầu năm 2024, liên tiếp xảy các điểm cháy rừng và đất lâm nghiệp, gây thiệt hại về rừng, môi trường sinh thái và ảnh hưởng đến đời sống của người dân. Trong 9 tháng năm 2024, toàn tỉnh để xảy

ra 47 vụ cháy rừng (giảm 36 vụ) với diện tích thiệt hại 127,4 ha (giảm 76.6 ha) so với cùng kỳ.

3. Thủy sản

Tình hình nuôi trồng và khai thác thủy sản 9 tháng năm 2024 về cơ bản ổn định, diện tích nuôi trồng chủ yếu là nuôi quảng canh, việc đầu tư thâm canh còn hạn chế.

Tổng sản lượng thủy sản quý III/2024 ước tính đạt 2.436 tấn, giảm 5,86% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: sản lượng nuôi trồng ước tính đạt 2.051 tấn, giảm 7,99%; sản lượng khai thác ước đạt 385 tấn, tăng 7,39%.

Tính chung 9 tháng năm 2024 tổng sản lượng thủy sản ước đạt 7.098 tấn, giảm 0,63% (45 tấn) so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Sản lượng khai thác ước đạt 1.042 tấn, tăng 5,57% (55 tấn) so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng cá 742 tấn, sản lượng tôm 195 tấn, sản lượng thủy sản khác 105 tấn; sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 6.056 tấn, giảm 1,62% (100 tấn) so với cùng kỳ năm trước do nhiều diện tích ao nuôi bị vùi lấp do lũ quét, sạt lở đất, trong đó sản lượng cá 5.965 tấn, sản lượng tôm 01 tấn, sản lượng thủy sản khác 90 tấn. Sản lượng thủy sản giảm nhẹ do ảnh hưởng của các cơn bão và hoàn lưu sau bão khiến nhiều diện tích ao, hồ bị lũ quét vùi lấp, cuốn trôi.

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (chỉ số IIP) 9 tháng năm 2024 ước tính tăng 27,33% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do từ tháng 6 đến nay, khu vực Tây Bắc Bộ có mưa nhiều trên diện rộng, lượng mưa lớn, lưu lượng nước về các hồ thủy điện trên địa bàn tỉnh tăng cao, các nhà máy thủy điện tăng công suất hoạt động nên sản lượng điện sản xuất ước tăng 34,88% so với cùng kỳ năm trước, kéo chỉ số IIP toàn ngành công nghiệp tăng cao. Tình hình sản xuất công nghiệp tháng 9, quý III và 9 tháng năm 2024 cụ thể như sau:

1. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số IIP tháng 9 năm 2024 ước tính giảm 26,47% so với tháng trước và tăng 34,64% so với cùng kỳ năm trước, tăng chủ yếu ở ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (tăng 44,97%) do cùng kỳ năm trước thời tiết khô hạn, mưa ít, lượng nước về các hồ thủy điện thấp. Ba ngành còn lại có chỉ số sản xuất giảm mạnh, trong đó: ngành công nghiệp khai khoáng giảm 36,35%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 7,76%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 9,21%.

Chỉ số IIP quý III năm 2024 ước tính tăng 77,73% so với quý trước và tăng 49,33% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 59,17% chủ yếu do mưa nhiều, các nhà máy thủy điện tăng công suất hoạt động; 3 ngành còn lại có

chỉ số giảm là: ngành công nghiệp khai khoáng giảm 38,59% do năm nay mưa nhiều, nhu cầu sử dụng đá xây dựng giảm, doanh nghiệp tư nhân Kim Thành dừng khai thác do hết cấp phép; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 3,78%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 4,11%.

Chỉ số IIP 9 tháng năm 2024 ước tăng 27,33%. Trong đó: Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 34,63%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,9%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,8%. Riêng ngành công nghiệp khai khoáng giảm 11,48%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp một số ngành chủ yếu

Đơn vị tính: %

	Tháng 9/2024 so với cùng kỳ	Quý III/2024 so với cùng kỳ	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
Toàn ngành công nghiệp	134,64	149,33	127,33
Khai khoáng	63,65	61,41	88,52
Công nghiệp chế biến, chế tạo	92,24	96,22	102,90
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hòa không khí	144,97	159,17	134,63
Cung cấp nước và hoạt động xử lý chất thải	90,79	95,89	102,80

2. Sản xuất sản phẩm chủ yếu

Quý III năm 2024, có 6 sản phẩm sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Sữa tươi tiệt trùng tăng 1,7%; chè xanh tăng 14,41%; nước tinh khiết tăng 0,24%; điện sản xuất tăng 59,48%; điện thương phẩm tăng 5,3%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế tăng 2,31%. Có 8 sản phẩm sản xuất giảm là: Đá xây dựng giảm 38,59%; sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa giảm 0,49%; cà phê rang nguyên hạt giảm 40%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc giảm 65,38%; sản phẩm in khác giảm 43,71%; cao su giảm 30,81%; xi măng giảm 32,04%; nước uống được giảm 6,68%. 3 sản phẩm dừng sản xuất do hết vụ là tinh bột sắn, đường RS, bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường.

Ước tính 9 tháng năm 2024 có 12 sản phẩm chủ yếu sản xuất tăng so với

cùng kỳ năm trước, cụ thể: sữa tươi thanh trùng tăng 4,36%; sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa tăng 3,45%; tinh bột sắn tăng 28,45%; đường RS tăng 11,24%; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường tăng 9,65%; cà phê rang nguyên hạt tăng 0,24%; chè xanh tăng 24,41%; nước tinh khiết tăng 6,85%; điện sản xuất tăng 39,54%; điện thương phẩm tăng 6,49%; nước uống được tăng 3,14%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế nước tinh khiết tăng 4,89%. Có 5 sản phẩm sản xuất giảm: đá xây dựng giảm 11,48%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc giảm 58,31%; sản phẩm in khác giảm 6,69%; cao su giảm 26,25%; xi măng portland đen giảm 18,98%.

3. Chỉ số sử dụng lao động ngành công nghiệp

Ước tính chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 9 năm 2024 tăng 0,57% so với tháng trước, giảm 1,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 0,5% so với tháng trước, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 1,57%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 2,33%. Tính theo ngành công nghiệp, so với tháng trước, chỉ số sử dụng lao động ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ổn định; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,47%; ngành khai khoáng giảm 1,13%;, ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 1,15%.

Tính chung 9 tháng năm 2024, chỉ số sử dụng lao động giảm 3,02% so với cùng kỳ, trong đó: khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 5,49%, giảm chủ yếu ở Công ty cổ phần cao su Sơn La do lao động rời công ty đi làm ăn xa, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 1,57%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 49,84% do công Ty TNHH Mỏ Niken Bản Phúc cắt giảm lao động. Tính theo ngành công nghiệp, chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng giảm 35,54%, ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm 1,99%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 1,56%, ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,54%.

III. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Tổng số doanh nghiệp trên toàn tỉnh đến 15/9/2024 dự kiến là 3.680 doanh nghiệp, với tổng vốn đăng ký là 75.264,2 tỷ đồng.

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 15/9/2024 toàn tỉnh ước tiếp nhận và xử lý 1480 lượt hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, giảm 11,6% so với cùng kỳ năm trước; số hồ sơ đăng ký qua mạng điện tử 1.480 hồ sơ, bằng 100% tổng số hồ sơ tiếp nhận và xử lý; thành lập mới 433 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc, tăng 28,48% so với cùng kỳ năm trước. Tổng số vốn đăng ký là 24.399,6 tỷ đồng.

Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký quay trở lại hoạt động trong 9 tháng năm 2024 là 76 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc giảm 2,56% so với cùng kỳ; tạm ngừng kinh doanh 197 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc, tăng 33,11% so

với cùng kỳ; giải thể 127 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (36 doanh nghiệp, 91 đơn vị trực thuộc), tăng 67,11% so với cùng kỳ.

IV. VỐN ĐẦU TƯ

Tình hình thực hiện vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh ước tính 9 tháng năm thấp hơn so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do nguồn vốn đầu tư công ước tính giảm so với năm 2023 (năm 2024 kế hoạch đầu tư từ các nguồn vốn ngân sách do địa phương quản lý giảm hơn 30% so với năm 2023); hoạt động xúc tiến đầu tư và thu hút đầu tư còn hạn chế, việc huy động nguồn vốn xã hội hóa còn gặp nhiều khó khăn... Trước tình hình đó toàn tỉnh đã tập trung thực hiện quyết liệt các giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công trong những tháng cuối năm 2024, đồng thời tăng cường thực hiện các giải pháp thu hút đầu tư tạo động lực phát triển kinh tế xã hội. Tuy nhiên quý III năm 2024, trên địa bàn có nhiều đợt mưa lớn trên diện rộng gây lũ quét, sạt lở đất, ngập úng xảy ra nhiều nơi khiến công tác triển khai, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng gặp nhiều khó khăn. Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh 9 tháng năm 2024 ước giảm 9,08% so với cùng kỳ năm trước, cụ thể như sau:

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh dự tính quý III năm 2024 đạt 4.518,67 tỷ đồng, giảm 15,75% so với cùng kỳ năm trước, chia ra:

a) Theo nguồn vốn: Nguồn vốn nhà nước đầu tư trên địa bàn đạt 1.405,2 tỷ đồng, chiếm 31,10%, so với cùng kỳ năm trước giảm 36,35%, trong đó: Vốn do trung ương quản lý ước đạt 141,48 tỷ đồng, chiếm 10,7%, vốn do địa phương quản lý ước đạt 1.263,684 tỷ đồng chiếm 89,93%. Vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước ước đạt 3.113,5 tỷ đồng, chiếm 68,9%, giảm 1,34% so với cùng kỳ năm trước.

b) Theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản ước thực hiện đạt 2.934,783 tỷ đồng chiếm 64,95%, giảm 15,38% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Vốn đầu tư xây dựng và lắp đặt 2.362,663 tỷ đồng giảm 14,65%; vốn đầu tư máy móc, thiết bị 409,21 tỷ đồng; vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác 162,911 tỷ đồng. Vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản 655,996 tỷ đồng; vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản cố định 666,638 tỷ đồng; vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động 621,257 tỷ đồng.

Ước tính tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn 9 tháng năm 2024 đạt 13.708,04 tỷ đồng, giảm 9,08% so với cùng kỳ năm trước, chia ra:

a) Theo nguồn vốn: Nguồn vốn nhà nước đầu tư trên địa bàn đạt 4.024,989 tỷ đồng, chiếm 29,36%, so với cùng kỳ năm trước giảm 30,92%, trong đó: Vốn do trung ương quản lý ước đạt 505,741 tỷ đồng, chiếm 12,57%, vốn do địa phương quản lý ước đạt 3.519,249 tỷ đồng chiếm 87,43%. Vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước ước đạt 9.632,990 tỷ đồng, chiếm 70,27%, so với cùng kỳ năm trước tăng 4,14%.

b) Theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản ước thực hiện đạt 8.854,454 tỷ đồng, chiếm 64,57%, giảm 8,15% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Vốn đầu tư xây dựng và lắp đặt 7.377,518 tỷ đồng, giảm 4,47%; vốn đầu tư máy móc, thiết bị 1.024,526 tỷ đồng; vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác 449,41 tỷ đồng. Vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản 1.921,84 tỷ đồng; vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản cố định 2.097,20 tỷ đồng; vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động 837,54 tỷ đồng.

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

	Ước thực hiện quý III năm 2024 (tỷ đồng)	Ước thực hiện 9 tháng năm 2024 (tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2024	9 tháng năm 2024
	4.518.674	13.708.040	84,25	90,92
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	981.867	2.648.271	65,22	69,41
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	285	1.734	32,76	130,31
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	66.960	204.263	72,14	84,53
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước	26.054	173.772	8,68	21,34
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	3.113.508	9.632.990	98,66	104,14
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	-	50.060	-	4040,36
Vốn huy động khác	330.000	996.950	106,91	104,56

V. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, VẬN TẢI, GIÁ CẢ

Tình hình thương mại, dịch vụ và vận tải tháng 9 và 9 tháng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Sơn La nhìn chung duy trì được đà tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm trước. Tháng 9 năm 2024 doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng 18,27% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tăng 7,91%; doanh thu hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa và dịch vụ vận tải tăng 10,92%. Tính chung chín tháng năm 2024 doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng 14,19% so với cùng kỳ năm trước, doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tăng 10,30%; doanh thu hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa và dịch vụ vận tải tăng 11,25%.

1. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9 ước đạt 2.973,8 tỷ đồng. Xét theo cơ cấu ngành hàng: Lương thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng cao nhất với 43,61%; xăng dầu các loại chiếm 11,63%; gỗ và vật liệu xây dựng chiếm 10,71%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình chiếm 10,22%; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) chiếm 6,79%; các ngành còn lại chiếm 17,03%.

So với cùng kỳ năm trước, doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9 tăng 18,27%, trong đó các nhóm ngành hàng tăng mạnh như: Hàng hoá khác tăng 24,67%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 24,54%; lương thực, thực phẩm tăng 23,20%; các nhóm ngành hàng còn lại tăng từ 8,77% đến 20,67%.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa chín tháng năm 2024 ước đạt 26.877,3 tỷ đồng. Xét theo cơ cấu ngành hàng: Lương thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng cao nhất với 43,83%; xăng dầu các loại chiếm 11,97%; gỗ và vật liệu xây dựng chiếm 10,68%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình chiếm 9,84%; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) chiếm 6,55%; các ngành còn lại chiếm 17,13%.

So với cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa chín tháng tăng 14,19%, trong đó các nhóm ngành hàng tăng mạnh như: Lương thực, thực phẩm tăng 17,70%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 16,50%; ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) 15,49%; các nhóm ngành hàng còn lại tăng từ 10,29% đến 14,81%.

2. Hoạt động dịch vụ

Doanh thu hoạt động dịch vụ tháng 9 năm 2024 ước tính đạt 860,6 tỷ đồng, tăng 7,91% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 391,1 tỷ đồng, tăng 7,71% so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ lễ hành ước đạt 2,4 tỷ đồng, tăng 7,08%; dịch vụ khác ước đạt 467,1 tỷ đồng, tăng 8,08%. Hoạt động dịch vụ tăng so với cùng kỳ do các dịch vụ được chú trọng đầu tư; công tác quảng bá, xúc tiến thương mại, du lịch được thực hiện hiệu quả; chất lượng dịch vụ nâng cao khiến khách hàng có trải nghiệm tốt, tham gia các nhóm liên kết phát triển du lịch vùng. Doanh thu dịch vụ ăn uống tăng hơn năm trước do ngày lễ Tết Xíp xí được phổ biến trong toàn tỉnh, được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia đây kiện gắn kết tình đoàn kết giữa các dân tộc và gìn giữ nét văn hóa đặc trưng của tỉnh.

Doanh thu hoạt động dịch vụ chín tháng năm 2024 ước tính đạt 7.496,1 tỷ đồng, tăng 10,30% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 3.496,9 tỷ đồng, tăng 17,22%; dịch vụ lễ hành ước đạt 21,8 tỷ đồng, tăng 19,40%; dịch vụ khác ước đạt 3.977,4 tỷ đồng, tăng 4,83%.

3. Vận tải

Tổng doanh thu hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa và dịch vụ vận tải tháng 9 ước đạt 300,1 tỷ đồng giảm 1,06% so với tháng trước và tăng 10,92% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung chín tháng năm 2024 doanh thu vận tải ước đạt 2.725,3 tỷ đồng, tăng 11,25% so với cùng kỳ năm trước.

a. Vận tải hành khách

Số lượt hành khách vận chuyển tháng 9 ước đạt 386,81 nghìn lượt hành khách, số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 41.866,28 nghìn Hk.Km. So với tháng trước số lượt hành khách vận chuyển tăng 1,87%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 1,98%. So với cùng kỳ năm trước, số hành khách vận chuyển tăng 15,79%, số lượt hành khách luân chuyển tăng 15,68% trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ tăng 16,35%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 15,75%. Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 44 tỷ đồng tăng 2,07% so với tháng trước và tăng 16,75% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: vận tải đường bộ tăng 17,0%.

Dự ước chín tháng năm 2024 số lượt hành khách vận chuyển đạt 3.950,21 nghìn lượt hành khách, số lượt hành khách luân chuyển ước 414.181,95 nghìn Hk.Km. Dự tính doanh thu vận tải hành khách đạt 410 tỷ đồng, trong đó doanh thu vận tải hành khách đường bộ đạt 398,5 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước số lượt hành khách vận chuyển tăng 13,67%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 14,65%. Trong đó số lượt hành khách vận chuyển đường bộ tăng 14,24%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 14,71%. Doanh thu vận tải hành khách tăng 15,83% trong đó doanh thu vận tải hành khách đường bộ tăng 16,01%.

b. Vận tải hàng hóa

Dự ước tháng 9 khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 626,76 nghìn tấn, giảm 1,70% so với tháng trước và tăng 7,26% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 78.855,48 nghìn Tấn.Km, giảm 1,87% so với tháng trước và tăng 9,29% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ ước đạt 615,57 nghìn tấn, giảm 1,67% so với tháng trước và tăng 7,22% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường bộ ước đạt 78.615,15 nghìn Tấn.Km giảm 1,87% so với tháng trước và tăng 9,29% so với cùng kỳ. Doanh thu hoạt động vận tải hàng hoá ước đạt 247,8 tỷ đồng, giảm 1,65% so với tháng trước, trong đó doanh thu hoạt động vận tải đường bộ ước đạt 246,6 tỷ đồng giảm 1,65%. So với cùng kỳ năm trước doanh thu hoạt động vận tải tăng 9,72%, trong đó vận tải đường bộ tăng 9,71%.

Dự ước chín tháng năm 2024 khối lượng hàng hóa vận chuyển 5.719,23 nghìn tấn, tăng 10,96% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước 718.539,09 nghìn Tấn.Km tăng 11,57% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu vận tải hàng hoá ước đạt 2.244 tỷ đồng, tăng 10,58% so với cùng kỳ năm trước (*trong đó vận tải đường bộ đạt 2.233 tỷ đồng, tăng 10,59% so với cùng kỳ năm trước*).

c. Doanh thu dịch vụ vận tải

Dự ước tháng 9 doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải, bốc xếp hàng hóa ước đạt 8,3 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 0,60% (trong đó dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 8,2 tỷ đồng, tăng 0,49%). So với cùng kỳ năm trước doanh thu hoạt động kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 18,21%.

Dự ước 9 tháng năm 2024 doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải, bốc xếp hàng hóa ước đạt 71,3 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước tăng 7,31% (*trong đó dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 70,2 tỷ đồng, tăng 7,36%*), doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải chiếm tới 98,43% doanh thu dịch vụ vận tải, kho bãi.

4. Bưu chính, viễn thông

Hoạt động bưu chính viễn thông duy trì bảo đảm thông suốt, an toàn, chất lượng ngày một nâng lên, phục vụ kịp thời, hiệu quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo của tỉnh. Tổng số thuê bao điện thoại 9 tháng năm 2024 ước tính đạt 914.966 thuê bao, tăng 3,28% so với cùng kỳ năm trước, trong đó thuê bao di động đạt 903.784 thuê bao, tăng 4,12%; thuê bao cố định đạt 11.182 thuê bao, giảm 37,46%.

Số thuê bao Internet ước đạt 140.866 thuê bao, tăng 8,63% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: phát triển mới 10.807 thuê bao, tăng 11,47%.

Doanh thu bưu chính viễn thông 9 tháng năm 2024 ước đạt 1.218,6 tỷ đồng, tăng 6,38% so với cùng kỳ năm trước.

5. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Tình hình giá cả hàng hóa tiêu dùng và dịch vụ tháng 9/2024 có xu hướng tăng nhẹ. Giá lương thực, thực phẩm tiếp tục tăng khi nguồn cung thiếu hụt, trong đó có một số mặt hàng lương thực, thực phẩm do ảnh hưởng mưa lũ nên sản lượng thu hoạch giảm. Giá điện giảm do nhu cầu sử dụng khi thời tiết mưa nhiều. Giá xăng giảm theo quyết định của liên Bộ Công thương – Tài chính điều chỉnh giá trong tháng. Giá vàng trong nước tăng do ảnh hưởng giá vàng thế giới và bất ổn chính trị quốc tế. Tính chung chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tại Sơn La tháng 9 năm 2024 tăng 0,42% so với tháng trước, tăng 4,64% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 9 tháng năm 2024, CPI tăng 3,88% so với cùng kỳ năm trước.

*** So với tháng trước**, CPI tháng 9/2024 tăng 0,42% (khu vực thành thị tăng 0,77%; khu vực nông thôn tăng 0,27%), trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính (viết gọn là nhóm hàng hóa tiêu dùng) có 05 nhóm hàng hóa tăng giá, 01 nhóm hàng giảm giá; 05 nhóm hàng hóa không thay đổi giá, cụ thể:

- Năm nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá tăng gồm:

Nhóm giáo dục có chỉ số giá tăng 7,23% do một số trường học tư thục, trường cao đẳng, đại học bắt đầu tăng học phí từ tháng 9/2024; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống có chỉ số giá tăng 1,45% do ảnh hưởng tăng giá từ nhóm lương thực, thực phẩm; 03 nhóm hàng còn lại có chỉ số giá tăng từ 0,02%-0,15% là

nhóm hàng hóa và dịch vụ khác; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD và nhóm thuốc và dịch vụ y tế.

- *Nhóm giao thông có chỉ số giá giảm 2,70%* do điều chỉnh theo Quyết định của Liên bộ Công thương - Tài chính.

- *Năm nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá ổn định:* Nhóm đồ uống và thuốc lá; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình; nhóm bưu chính viễn thông; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch.

*** So với cùng kỳ năm trước**, CPI tháng 9 tăng 4,64%, trong 11 nhóm hàng hóa tiêu dùng chính có 09 nhóm hàng hóa tiêu dùng tăng giá, 01 nhóm hàng hóa tiêu dùng giảm giá, 01 nhóm hàng hóa tiêu dùng ổn định.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân quý III năm 2024 tăng 4,76% so với cùng kỳ năm 2023, tăng ở hầu hết các nhóm hàng chính với mức tăng từ 0,69%-9,88%, nhóm giao thông có chỉ số giá giảm 1,83% nhóm bưu chính viễn thông có chỉ số giá ổn định.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 9 tháng 2024 tăng 3,88% so với cùng kỳ năm trước. Trong 11 nhóm hàng chính, có 09 nhóm có chỉ số giá tiêu dùng tăng so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng cao nhất 10,11%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 9,30%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 6,32%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,98%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 4,14%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt VLXD tăng 3,39%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 2,47%; nhóm giao thông tăng 0,93%; nhóm hàng văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,45%. Nhóm giáo dục có chỉ số giá giảm 9,56%. Nhóm bưu chính viễn thông có chỉ số giá ổn định.

***) Một số nguyên nhân chủ yếu làm tăng CPI**

(i) Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 10,11% chủ yếu do giá nguyên liệu sản xuất đồ uống, chi phí vận chuyển tăng. Tuy nhiên, nhóm đồ uống và thuốc lá đang có xu hướng chuyển dịch bên trong nội bộ ngành từ nhóm đồ uống có cồn sang nhóm đồ uống không chứa cồn do nhu cầu bảo vệ sức khỏe và chính sách siết chặt quản lý rượu bia.

(ii) Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 6,32% một phần do giá gạo trong nước tăng theo giá gạo xuất khẩu khi nhu cầu nhập khẩu tăng mạnh tại nhiều quốc gia trên thế giới. Giá lợn hơi tăng khi nguồn cung ra thị trường thiếu, mặc dù tổng đàn lợn đã tăng để đáp ứng nhu cầu thị trường tuy nhiên những đàn mới bổ sung chưa đủ thời gian để xuất chuồng.

(iii) Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 9,30% do thực hiện thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 về quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh BHYT giữa các bệnh viện cùng hàng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp.

(iv) Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,98% do giá một số dịch vụ được điều chỉnh tăng khi mức lương cơ sở và chính sách thay đổi, cùng với nhu cầu mua sắm trang sức làm quà, tích lũy tài sản bằng vàng khi giá vàng tăng cao từ cuối năm 2023.

**) Một số nguyên nhân chủ yếu làm giảm CPI*

Nhóm giáo dục có chỉ số giá giảm 9,56%. Mặc dù các cấp học nghề, cao đẳng, đại học từ tháng 9/2024 tăng mức học phí, tuy nhiên các cấp mầm non, trung học cơ sở, trung học phổ thông vẫn đang áp dụng mức học phí cũ theo Công văn số 589/UBND-KGVX ngày 28/2/2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc triển khai thực hiện Nghị quyết 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ.

***) Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**

Chỉ số giá vàng tháng 9 năm 2024 tăng 1,77% so với tháng trước ảnh hưởng chung từ giá vàng thế giới và tăng 18,32% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng bán ra bình quân trong tháng là 8.099.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9 giảm 1,74% so với tháng trước và tăng 2,57% so với cùng kỳ năm trước. Giá USD bình quân là 2.488.000 đồng/100 USD.

Chỉ số giá vàng bình quân 9 tháng tăng 19,40% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân 9 tháng tăng 5,43% so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng của giá vàng trong nước và tình hình kinh tế, chính trị thế giới

VI. TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG

1. Tài chính

Thu ngân sách địa phương tháng 9/2024 ước đạt 1.800 tỷ đồng, bằng 9% dự toán, lũy kế 9 tháng ước đạt 17.465 tỷ đồng, bằng 98,24% dự toán; trong đó thu ngân sách trên địa bàn tháng 9 đạt 450 tỷ đồng, bằng 10% dự toán HĐND tỉnh giao, lũy kế thu ngân sách trên địa bàn 9 tháng ước đạt 2.740 tỷ đồng, bằng 66% dự toán Trung ương giao; bằng 61% dự toán HĐND tỉnh giao.

Chi ngân sách tháng 9/2024 ước đạt 1.240 tỷ đồng, bằng 10,82% dự toán, lũy kế chi ngân sách 9 tháng ước đạt 10.257 tỷ đồng, bằng 56,27% dự toán. Đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ phát triển kinh tế, an sinh xã hội, an ninh - quốc phòng, đối ngoại của địa phương và nhiệm vụ phát sinh theo chỉ đạo của Tỉnh.

2. Ngân hàng

Trong tháng, các tổ chức tín dụng thực hiện nghiêm túc các quy định và chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về lãi suất; áp dụng mức lãi suất cho vay hợp lý trên cơ sở lãi suất huy động và mức độ rủi ro của khoản vay, chia sẻ khó khăn với khách hàng, đảm bảo an toàn tài chính hoạt động của tổ chức tín dụng.

Tổng thu tiền mặt qua quỹ ngân hàng tháng 9/2024 ước thực hiện 9.000 tỷ đồng, tổng chi tiền mặt ước thực hiện 8.000 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm

trước, tổng thu tiền mặt giảm 7,05%, tổng chi tiền mặt giảm 17,64%. Tính chung 9 tháng năm 2024 tổng thu tiền mặt ước thực hiện 87.432 tỷ đồng, giảm 11,37%; tổng chi tiền mặt ước thực hiện 83.899 tỷ đồng, giảm 13,9% so với cùng kỳ năm trước.

Dư nợ tín dụng ước đạt 44.500 tỷ đồng, tăng 2,38% so với cùng kỳ năm trước, trong đó dư nợ ngắn hạn đạt 19.500 tỷ đồng, giảm 0,57%; dư nợ trung dài hạn đạt 25.000 tỷ đồng, tăng 4,80%. Trong tổng dư nợ, dư nợ cho vay các đối tượng chính sách đến 31/8/2024 là 6.520 tỷ đồng; nợ xấu toàn địa bàn là 780 tỷ đồng.

Huy động vốn tại địa phương ước tính tháng 9/2024 đạt 35.500 tỷ đồng, tăng 12,24% so với cùng kỳ năm trước, trong đó tiền gửi tiết kiệm 26.680 tỷ đồng, tăng 9,0%; tiền gửi các tổ chức kinh tế 8.800 tỷ đồng, tăng 23,20%.

VII. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

* *Chương trình việc làm:* Trong 9 tháng năm 2024, Chương trình việc làm đã chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm cho 17.947 lao động (*tăng 15% so với cùng kỳ năm 2023*), đạt 89,73% so với kế hoạch giao năm 2024, trong đó: Kết nối thành công cho 190 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng lao động, đạt 95% kế hoạch. Lao động đi làm mới tại các công ty, doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể, HTX trong tỉnh và ngoài tỉnh là 15.558 người.

Phối hợp triển khai thực hiện các nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm trong 9 tháng năm 2024 là 2.199 dự án vay vốn, tạo việc làm cho 2.199 lao động với số tiền 145.865 triệu đồng. Tiếp nhận 02 hồ sơ cấp giấy phép lao động người nước ngoài, 14 hồ sơ chấp thuận vị trí sử dụng lao động người nước ngoài làm việc tại tỉnh. Đến nay trên địa bàn tỉnh có 41 người lao động nước ngoài đang làm việc tại 18 doanh nghiệp, nhà thầu.

* *Chính sách Lao động - Tiền lương:* Trong 9 tháng, tiếp nhận 23 Thỏa ước lao động tập thể của doanh nghiệp.

Hướng dẫn các đơn vị liên quan và các doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thực hiện áp dụng mức lương tối thiểu theo quy định tại Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

Tiếp nhận hồ sơ của công ty 100% vốn Nhà nước và trình UBND tỉnh phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2023 và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2024 của người lao động và người quản lý (*Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Sơn La, Công ty TNHH một thành viên Quản lý, khai thác công trình thủy lợi Sơn La*).

* *Công tác Bảo trợ xã hội; công tác giảm nghèo:* 100% đối tượng bảo trợ xã hội được quản lý, chăm sóc, được tiếp cận các chính sách an sinh xã hội kịp thời nhờ đó góp phần giảm bớt khó khăn, cải thiện một phần đời sống cho đối tượng

yếu thế. Trong 9 tháng đã thăm định 14 hồ sơ đối tượng đề nghị đưa vào nuôi dưỡng tại Trung tâm Bảo trợ xã hội.

Các huyện, thành phố triển khai tặng quà, chúc thọ người cao tuổi năm 2024, đảm bảo kịp thời, đúng quy định. Toàn tỉnh đã chúc thọ, mừng thọ cho 6.025 người cao tuổi.

Thực hiện hỗ trợ gạo đột xuất cho 3.442 hộ với 13.174 nhân khẩu, tổng số gạo 203.595 kg. Hỗ trợ 136 hộ gia đình có nhà bị sập đổ, trôi, cháy, hư hỏng nặng; 15 người chết, 04 người bị thương do thiên tai, mưa lũ xảy ra trên địa bàn tỉnh với tổng kinh phí trên 3,1 tỷ đồng. Cấp mới 14.110 thẻ BHYT cho các đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn. Phối hợp tặng quà 20 đối tượng là người có công với cách mạng và đối tượng bảo trợ xã hội của Ban tổ chức Cuộc đua xe đạp “Về Điện Biên Phủ - 2024, Cúp Báo Quân đội nhân dân”. Tập trung huy động tối đa các nguồn lực xã hội với nhiều hình thức đa dạng, phong phú mang lại hiệu quả thiết thực nhằm chăm lo tốt hơn đối với đối tượng chính sách, người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo,... đảm bảo mọi gia đình đều có Tết. Tổng số suất quà: 128.558 suất với giá trị 59.881,144 triệu đồng. Quà cho đối tượng người có công với cách mạng trong dịp kỷ niệm 77 năm ngày Thương binh Liệt sỹ 27/7/2024 là 15.864 suất, tổng trị giá 5.855,411 triệu đồng.

Thực hiện Chương trình MTQG: Tổng số kinh phí đã thực hiện giải ngân đến 05/9/2024 là 73.254 triệu đồng, tỷ lệ giải ngân đạt 11,9% trên tổng số kinh phí thực hiện Chương trình năm 2024 (*Vốn đầu tư giải ngân được: 57.875 triệu đồng/175.752 triệu đồng, tỷ lệ giải ngân đạt 32,9%; Vốn sự nghiệp giải ngân được: 15.378 triệu đồng/441.971 triệu đồng, tỷ lệ giải ngân đạt 3,5%*).

* *Công tác hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh:* Từ đầu năm 2024 đến ngày 10/9/2024, toàn tỉnh đã thực hiện hỗ trợ được tổng số 935 nhà cho hộ nghèo, hộ cận nghèo khó khăn về nhà ở, với tổng số kinh phí đã thực hiện hỗ trợ là 37.068 triệu đồng (*trong đó 29.948 triệu đồng từ nguồn xã hội hoá; 7.120 triệu đồng từ nguồn NSNN*). Luỹ kế giai đoạn 2020-2025 tính đến thời điểm báo cáo, thực hiện các Chương trình, Đề án hỗ trợ nhà ở, toàn tỉnh đã hỗ trợ được tổng số 8.657 hộ với số kinh phí đã thực hiện hỗ trợ 404.912 triệu đồng (*trong đó 354.691 triệu đồng từ nguồn xã hội hoá; 50.221 triệu đồng từ nguồn NSNN*).

* *Về chính sách Bảo hiểm xã hội (BHXH):* Từ đầu năm đến thời điểm báo cáo đã mở rộng và khai thác mới 67 đơn vị với 241 lao động tham gia. Tổng số đơn vị tham gia BHXH bắt buộc toàn tỉnh là 3.433 đơn vị. Tổng số người tham gia BHXH là 171.897 người đạt 22,5% lực lượng lao động trong độ tuổi (*trong đó BHXH bắt buộc đạt 16,3%; BHXH tự nguyện đạt 6,2%*); Số người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp 113.372 người, đạt 14,8% LLLĐ trong độ tuổi; Số người sau độ

tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng cho 32.792 người, đạt 27,8%.

* *Giải quyết chính sách Bảo hiểm thất nghiệp*: Thực hiện giải quyết chế độ bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động kịp thời, theo quy định, trong 9 tháng đã tiếp nhận và ban hành 2.826 Quyết định về chính sách Bảo hiểm thất nghiệp (*giảm 34 Quyết định so với cùng kỳ 9 tháng năm 2023*).

* *Thực hiện chính sách Người có công*: Thực hiện tốt phong trào “đền ơn, đáp nghĩa” trên địa bàn toàn tỉnh. Trong 9 tháng năm 2024, đã thực hiện chi trả trợ cấp hàng tháng 25.788 lượt người có công và thân nhân của người có công với kinh phí 65.389,968 triệu đồng; đã giải quyết 1.075 hồ sơ với số tiền 13.392,412 triệu đồng.

Triển khai tổ chức các hoạt động thăm hỏi, tặng quà đối tượng người có công nhân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 và dịp Kỷ niệm 77 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947-27/7/2024) đảm bảo đầy đủ, kịp thời, theo quy định. Cụ thể: Ban Thường vụ Tỉnh ủy thăm, tặng quà gia đình người có công tiêu biểu trên địa bàn toàn tỉnh; Tổ chức khám sức khỏe miễn phí, tặng quà tri ân cho 171 thương binh, gia đình chính sách trên địa bàn Thành phố; tổ chức khám, phát thuốc miễn phí, phát quà cho hơn 200 người có công là cán bộ tiền khởi nghĩa, thương binh, bệnh binh tại Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh. Phối hợp với Báo Dân trí phát động, phối hợp với các bệnh viện tuyến Trung ương tại Hà Nội thông qua chương trình khám bệnh miễn phí, chung tay vì sức khỏe cộng đồng đã tổ chức khám bệnh, tư vấn sức khỏe, phát thuốc miễn phí cho 200 gia đình có công, thân nhân gia đình thương binh, liệt sĩ và tặng quà cho 50 thân nhân gia đình người có công tiêu biểu trên địa bàn huyện Quỳnh Nhai với tổng số tiền 50 triệu đồng; giúp đỡ 6.163 ngày công lao động trị giá 299,5 triệu đồng; Tặng 03 sổ tiết kiệm tình nghĩa trị giá 0,9 triệu đồng. Xây mới 02 nhà tình nghĩa với tổng trị giá 140,0 triệu đồng.

Tổ chức Chương trình gặp mặt tri ân chiến sĩ Điện Biên, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến. Thực hiện điều dưỡng năm 2024 cho 350 đối tượng người có công và thân nhân liệt sĩ của các huyện, thành phố theo quy định với tổng số kinh phí 767,5 triệu đồng. Trong 9 tháng, thực hiện giải quyết 12 đơn đề nghị của công dân về chế độ chính sách ưu đãi đối với người có công; tổ chức đối thoại với đối tượng người có công tại huyện Vân Hồ, Mộc Châu để giải quyết chế độ thờ cúng liệt sĩ theo quy định.

* *An toàn, vệ sinh lao động*: Chín tháng đầu năm 2024 trên địa bàn toàn tỉnh không xảy ra các vụ tai nạn lao động; Lũy kế đến thời điểm báo cáo tiếp nhận và cấp giấy xác nhận khai báo sử dụng 30 máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động hoạt động cho 06 đơn vị, doanh nghiệp.

Công tác giáo dục nghề nghiệp: Lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo trên địa bàn toàn tỉnh đã tuyển sinh và đào tạo cho 14.543 người, đạt 75% so với kế

hoạch năm 2024 (Trong đó: trình độ cao đẳng 123 người; trình độ trung cấp 598 người; trình độ sơ cấp 2.480 người; đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng 512 người; tập huấn chuyển giao công nghệ 4.457 người; lao động mới đi làm tại các khu cụm doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh 6.373 người); Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 62,18% (tăng 2,58% so với cùng kỳ năm 2023).

Lũy kế từ đầu năm Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay 24.094 lượt khách hàng với tổng số tiền 1.254.165,56 triệu đồng.

2. Giáo dục và đào tạo

Chuẩn bị và tổ chức triển khai chương trình giáo dục mầm non sau sửa đổi; chương trình giáo dục phổ thông 2018 được triển khai đồng bộ, toàn diện về kế hoạch, công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện và kiểm tra - đánh giá; tổ chức bồi dưỡng chu đáo cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên; đảm bảo về cơ sở vật chất, sách giáo khoa; công tác truyền thông, phổ biến về chương trình giáo dục phổ thông mới được thực hiện có hiệu quả tạo sự đồng thuận cao trong ngành Giáo dục và xã hội.

Chất lượng giáo dục các cấp học có chuyển biến tích cực, kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 đạt 99,84%, tăng so với 2023 là 0,12%; Điểm trung bình các môn thi đạt 6,40 điểm, tăng so với năm 2023 là 0,29 điểm; Số điểm 10 đạt 168 điểm, tăng so với năm 2023 là 6 điểm. Tháng 02/2024, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc (UNESCO) đã chính thức công nhận thành phố Sơn La là thành viên trong mạng lưới các thành phố học tập toàn cầu (là đơn vị thứ 5 trong toàn quốc đạt được danh hiệu này). Giáo dục và Đào tạo tỉnh Sơn La có tên trên bản đồ giáo dục thế giới cùng với nền giáo dục của các nước phát triển, là niềm tự hào của tỉnh Sơn La nói chung và của ngành Giáo dục Sơn La nói riêng.

Duy trì, củng cố nâng cao kết quả phổ cập giáo dục cho trẻ 5 tuổi (đạt 100%), phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học và xóa mù chữ đạt mức độ 2.

Toàn tỉnh có 399/597 (đạt 66,80%) cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia, chất lượng các cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia ngày càng được nâng cao.

3. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

*** Về tình hình dịch bệnh truyền nhiễm**

Trong tháng ổ dịch Sốt xuất huyết tại huyện Mai Sơn vẫn đang tiếp diễn tính đến ngày 09/9/2024, số mắc trong tháng 222 ca, đang điều trị 51, xét nghiệm test nhanh 222 trường hợp bệnh (dương tính). Số ca mắc ổ dịch sốt xuất huyết huyện Mai Sơn từ đầu vụ dịch đến 09/9/2024 như sau: Lũy tích số ca mắc: 314; lũy tích số ca khỏi: 263; đang điều trị 51 ca.

Một số bệnh tăng so với cùng kỳ năm trước: Bệnh Sốt xuất huyết mắc 225 ca (222 ca ổ dịch Mai Sơn, 3 ca mắc vắng lai: 01 Mường La, 01 Vân Hồ, 01 Yên

Châu; tăng 1,6 lần), Uốn ván sơ sinh mắc 03 ca (tăng 2 lần)/tử vong 01 ca (tăng 1 lần), bệnh Đại mắc 01 ca (tăng 1 lần)/tử vong 01 ca (tăng 1 lần), Ly amip mắc 10 ca (tăng 0,6 lần), Ly trực trùng mắc 41 ca (tăng 1,4 lần), Cúm mùa mắc 749 ca (tăng 0,01 lần),... Một số bệnh xu hướng giảm: bệnh Sốt phát ban nghi Sởi mắc 05 ca (giảm 0,8 lần), Lao Phổi mắc 04 ca (giảm 2,7 lần), Viêm não vi rút khác giảm...

** Hoạt động Tiêm chủng mở rộng (số liệu tính từ 01/01/2024 đến 31/8/2024)*

Tổng số trẻ dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ là 10.342 trẻ đạt 50,3% (tăng 6,6% so với cùng kỳ năm 2023). Số liệu trong tháng 8/2024 tiêm được là: 2.543 trẻ. Số trẻ được tiêm vắc xin Viêm gan B 24h đầu sau sinh là 9.906 trẻ, đạt 48,2% (tăng 0,1% so với cùng kỳ năm 2023). Số liệu trong tháng 8/2024 tiêm được là 1.459 trẻ. Trẻ dưới 01 tuổi được tiêm Sởi là 14.594 trẻ đạt 71% (tăng 16,4% so với cùng kỳ năm 2023). Số liệu trong tháng 8/2024 tiêm được 2.197 trẻ.

** Công tác phòng, chống HIV/AIDS*

Trong tháng số người nhiễm HIV phát hiện mới là 07 người (giảm 06 người so với cùng kỳ năm 2023), số người nhiễm HIV lũy tích trong toàn tỉnh là 9.647 người (trong đó còn sống 4.924 người); số tử vong 05 người, số người tử vong lũy tích là 4.422 người; Lũy tích bệnh nhân chuyển đi 301 người. Tính đến 31/8/2024, tổng số đang điều trị Methadone trên toàn tỉnh là 1.045 bệnh nhân. Trong tháng số bệnh nhân vào là 34 bệnh nhân mới; bệnh nhân ngừng điều trị 28 bệnh nhân. Lũy kế bệnh nhân điều trị 4.156 bệnh nhân. Tổng số khách hàng hiện đang điều trị PrEP là 650 người. Lũy tích điều trị PreP là 734 lượt người.

** Hoạt động khám chữa bệnh*

Kết quả thực hiện khám bệnh, chữa bệnh trong tháng: Số lượt khám bệnh là 122.515 lượt; bệnh nhân điều trị nội trú là 19.951 người; bệnh nhân điều trị ngoại trú 69.777 người; bệnh nhân chuyển tuyến 8.875 lượt (chuyển về Trung ương 502 lượt, chuyển tuyến tỉnh 1.480 lượt, chuyển tuyến huyện 6.831 lượt).

** Tình hình ngộ độc thực phẩm*

Tiếp tục phối hợp với các cơ quan, đơn vị, tổ chức chính trị - xã hội triển khai công tác truyền thông bảo đảm chất lượng an toàn thực phẩm, nhân bản và phân bổ sản phẩm truyền thông trên địa bàn tỉnh Sơn La. Trong tháng không phát sinh vụ ngộ độc thực phẩm nào, có 45 ca mắc rải rác. Không có ca tử vong do ngộ độc thực phẩm.

4. Văn hóa, thông tin, thể thao

Tập trung tổ chức tốt công tác thông tin tuyên truyền các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các nhiệm vụ chính trị, các ngày lễ lớn của đất nước và của tỉnh trong 9 tháng đầu năm 2024 như: Tổ chức các hoạt động tuyên truyền Mừng Đảng - Mừng Xuân Giáp Thìn 2024; Ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam (3/2); Kỷ niệm 70 năm Chiến thắng

Điện Biên Phủ (07/5/1954-07/5/2024); 65 năm ngày Bác Hồ và Đoàn công tác của Trung ương về thăm, nói chuyện với đồng bào các dân tộc Tây Bắc tại Sơn La (07/5/1959- 07/5/2024); 05 năm Khánh thành Tượng đài Bác Hồ với đồng bào các dân tộc Tây Bắc tại Quảng trường Tây Bắc, thành phố Sơn La và 134 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890-19/5/2024)...

Chỉ đạo thực hiện Kế hoạch tổ chức các hoạt động tuyên truyền, văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, du lịch chào mừng các ngày lễ lớn và các sự kiện trọng đại năm 2024.

Tổ chức thành công các hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch và công bố Quyết định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, năm 2024 tại huyện Mộc Châu. Tổ chức thành công “Ngày hội Du lịch Văn hóa Sơn La - Hòa Phấn năm 2024” tại tỉnh Hòa Phấn, nước CHDCND Lào. Triển khai công tác chuyển đổi số năm 2024;

* Thể thao thành tích cao: Duy trì công tác tuyển chọn, huấn luyện đào tạo 40 vận động viên đội tuyển tỉnh, 111 vận động viên đội trẻ, 47 vận động viên năng khiếu. Tham dự 23 giải khu vực, toàn quốc, quốc tế với 11 môn thể thao: Điền kinh, Cầu lông, Boxing, Penkak Silat, Xe đạp, Quần vợt, Muay, Kic Boxing, Taekwondo, cử tạ, Bóng đá. Đạt 17HCV, 24HCB, 29HCD (trong đó có 01 HCV vô địch Châu Á môn Taekwondo). 04 VĐV Kiện tướng; 29 lượt VĐV cấp I. 26 lượt vận động viên được triệu tập, tập huấn đội tuyển quốc gia.

* Thể thao quần chúng: Tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng hoạt động các Câu lạc bộ thể dục thể thao trong toàn tỉnh. Giúp các đơn vị, huyện thành phố, ngành tổ chức các hoạt động TDTT cấp cơ sở.

Tổ chức thành công 07 giải thi đấu thể thao tại tỉnh với trên 1.600 vận động viên tham dự. Phối hợp với Sở Giáo dục đào tạo tổ chức thành công Hội khỏe phù đồng tỉnh Sơn La lần thứ XII năm 2024, tuyển chọn vận động viên và cử huấn luyện viên huấn luyện các đội tuyển tham dự Hội khỏe phù đồng toàn quốc khu vực I tại tỉnh Phú Thọ. Kết quả: Tỉnh Sơn La đứng thứ 4/13 đoàn tham dự. Chỉ đạo tổ chức thành công giải chạy Maratong tại huyện Mộc Châu. Tham dự 05 giải toàn quốc các môn: Đẩy gậy, kéo co, Cầu lông, bóng bàn gia đình. Đạt 08 HCV, 04HCB, 15HCD.

5. Tình hình trật tự an toàn xã hội

+ *Tội phạm về trật tự xã hội*: Xảy ra 29 vụ (*tăng 04 vụ*), hậu quả 02 người chết, 10 người bị thương, thiệt hại tài sản khoảng 7,24 đồng, đã khám phá 26/29 vụ, đạt 89,66%, 38 đối tượng; thu giữ, thu hồi tài sản khoảng 86,8 triệu đồng. Khởi tố mới 43 vụ, 32 bị can, xử lý hành chính 07 đối tượng (*cả kỳ trước chuyển sang*).

+ *Vi phạm về TTXH*: Phát hiện, xử lý hành chính 05 vụ, 36 đối tượng (*giảm 13 vụ, 07 đối tượng*), phạt tiền 41,25 triệu đồng.

+ *Phạm tội về trật tự quản lý kinh tế, tham nhũng và chức vụ*: Phát hiện 02 vụ, 05 đối tượng (*giảm 03 vụ, 05 đối tượng*), khởi tố 03 vụ, 06 bị can (*cả kỳ trước chuyển sang*). Cụ thể: Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản: phát hiện, khởi tố 01 vụ, 01 bị can; Tham ô tài sản: khởi tố 01 vụ, 01 bị can (*kỳ trước chuyển sang*); Lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản: phát hiện, khởi tố 03 bị can (*cùng vụ với vụ đã xử lý về tội Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*); Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ: phát hiện, khởi tố 01 vụ, 01 bị can.

+ *Vi phạm về lĩnh vực trật tự quản lý kinh tế*: Phát hiện, xử lý hành chính 47 vụ, 47 đối tượng (*tăng 16 vụ, 16 đối tượng*), phạt tiền 103,3 triệu đồng.

+ *Tội phạm sử dụng công nghệ cao*: Phát hiện 03 vụ, 02 đối tượng (*tăng 02 vụ, 01 đối tượng*), khởi tố 03 vụ, 02 bị can, cụ thể: Tổ chức đánh bạc và đánh bạc qua mạng: phát hiện, khởi tố 01 vụ, 01 bị can; Lừa đảo chiếm đoạt tài sản: phát hiện, khởi tố 02 vụ, 01 bị can (*01 vụ chưa khởi tố bị can, đang tiếp tục điều tra*).

+ *Vi phạm sử dụng công nghệ cao*: Phát hiện, xử lý hành chính 05 vụ, 05 đối tượng (*tăng 01 vụ, 01 đối tượng*), phạt tiền 13,75 triệu đồng: đăng tải thông tin chưa được xác thực, kiểm chứng, gây ảnh hưởng đến uy tín của tổ chức, cá nhân trên MXH 01 vụ, 01 đối tượng, phạt tiền 01 triệu đồng; vi phạm pháp luật trong lĩnh vực thương mại điện tử 04 vụ, 04 đối tượng, phạt tiền 12,75 triệu đồng.

+ *Phạm tội về ma túy*: Phát hiện 85 vụ, 114 đối tượng (*tăng 14 vụ, 12 đối tượng*). Vật chứng thu giữ: 91,59g êrôin; 11.856 viên ma túy tổng hợp; 11,5g nhựa thuốc phiện, 14,08g ma túy đá, 01 ô tô, 10 xe máy, 14 điện thoại di động, 01 súng tự chế, 13 triệu đồng và một số vật chứng liên quan. Khởi tố 106 vụ, 135 bị can, xử lý hành chính 02 đối tượng (05 triệu đồng) (*cả kỳ trước chuyển sang*).

+ *Vi phạm lĩnh vực phòng chống và kiểm soát ma túy*: Phát hiện, xử lý hành chính 24 vụ, 28 đối tượng (*giảm 04 vụ, bằng số đối tượng*), phạt tiền 26 triệu đồng.

+ *Tình hình khác*: Xảy ra 01 vụ (*giảm 04 vụ*), hậu quả 01 người chết (*tai nạn rủi ro*).

6. An toàn giao thông

Trong tháng xảy ra 07 vụ, làm chết 02 người, bị thương 06 người (*giảm 01 vụ, 04 người chết, tăng 01 người bị thương*). Lũy kế từ đầu năm đến nay trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 107 vụ tai nạn giao thông, làm 71 người chết, 100 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 2,5 lần (76 vụ), số người chết tăng gần 2 lần (46 người), số người bị thương tăng 143,9% (59 người).

7. Thiệt hại do thiên tai

Trong tháng báo cáo trên địa bàn tỉnh Sơn La xảy ra 05 vụ thiệt hại thiên tai do ảnh hưởng bởi đợt áp thấp nhiệt đới do hoàn lưu bão số 3 và những đợt mưa lớn diện rộng, nhiều trận mưa dông, lốc, sét và mưa lớn cục bộ gây thiệt hại về người, nhà ở, lúa, cây trồng và cuốn trôi gia súc, gia cầm trên địa bàn toàn tỉnh. Cụ thể: 01 người mất tích chưa tìm thấy, 01 người bị thương. Thiệt hại về vật chất: 47 nhà ở (*trong đó: 23 nhà thiệt hại trên 70%, 24 nhà thiệt hại từ 30% - 70%*); 770,98 ha lúa; 575,86 ha hoa màu; 238,5 ha rau các loại; 1,18 ha cây lâu năm; 74,4 ha cây ăn quả; bị chết, cuốn trôi 74 con gia súc, 614 con gia cầm; thiệt hại 39,9 ha nuôi cá truyền thống; 213 cột điện bị đổ, gãy; khối lượng đất bị sạt lở, sụt ta luy dương là 424.658 m³... Tổng giá trị thiệt hại về vật chất ước tính 165.033,8 triệu đồng.

- Lũy kế sơ bộ đến thời điểm báo cáo, trên địa bàn tỉnh xảy ra 30 vụ rét đậm, rét hại, mưa đá, mưa lớn, giông lốc, sạt lở, hạn hán, nắng nóng. Các vụ thiên tai đã gây thiệt hại cả về người và vật chất, cụ thể như sau: Thiệt hại về người là 29 người (*15 người chết, 01 người mất tích, 13 người bị thương*); 1.892 nhà thiệt hại từ 30% trở lên (*trong đó: 785 nhà thiệt hại hoàn toàn trên 70%*), 864 nhà ở chưa xác định phần trăm thiệt hại (*751 nhà bị ngập nước từ 1-3m, 113 nhà bị ngập nước trên 3m*); thiệt hại về gia súc, gia cầm 14.280 con (*712 con gia súc, 13.568 con gia cầm*); thiệt hại về nông, lâm nghiệp là 13.741,48 ha (*4.829,34 ha lúa; 32,35 ha mạ; 2.094,66 ha rau màu, hoa màu; 1.559,78 ha cây trồng hàng năm; 866,98 ha cây trồng lâu năm; 4.356,47 ha cây ăn quả tập trung; 0,9 ha rừng hiện có; 01 ha cây giống bị hư hỏng*); 373,02 ha ao cá truyền thống bị thiệt hại; 715 cột điện bị đổ, gãy, nghiêng; 216 công trình thủy lợi và 24 công trình nước sạch bị thiệt hại; đất, đá sụt, sa bồi: 851.748,63 m³; 181 điểm ách tắc sạt lở tại đường quốc lộ và 490 điểm ách tắc sạt lở tại tuyến đường tỉnh và huyện... Tổng giá trị thiệt hại về vật chất ước tính 899.290 triệu đồng. Tính đến thời điểm báo cáo, trên địa bàn toàn tỉnh đã hỗ trợ trên 10.079 triệu đồng cho các hộ có người chết, bị thương và thiệt hại về nhà cửa, trong đó: Hỗ trợ theo quy định là 3.100 triệu đồng; hỗ trợ từ các nguồn vận động là 6.979 triệu đồng.

8. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Trong tháng xảy ra 02 vụ cháy thiệt hại tài sản ước tính khoảng 40 triệu đồng (*trong đó 01 vụ đang tiếp tục thống kê thiệt hại*). Không phát hiện, xử lý vụ, việc nào phạm tội về môi trường. Vi phạm về môi trường: Phát hiện, xử lý hành chính 53 vụ, 53 đối tượng (*tăng 23 vụ, 23 đối tượng*), phạt tiền 159,87 triệu đồng.

Trong 9 tháng đầu năm trên địa bàn toàn tỉnh xảy ra 19 vụ cháy, nổ tăng hơn 5 lần so với 9 tháng năm 2023 (*tăng 16 vụ*); thiệt hại ước tính 590,4 triệu đồng tăng 84,62%.

Khái quát lại, Chín tháng năm 2024, kinh tế - xã hội của tỉnh tiếp tục phát triển, một số lĩnh vực đạt mức tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, đúng hướng và phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế của tỉnh; quốc phòng, an ninh được bảo đảm; công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị

được tăng cường; các chính sách xã hội được quan tâm; công tác ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai được thực hiện kịp thời, góp phần ổn định xã hội và cải thiện đời sống Nhân dân trên địa bàn. Để triển khai các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội trên tất cả lĩnh vực với tinh thần quyết liệt, nỗ lực cao nhất nhằm hoàn thành các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, cần tập trung giải quyết nhanh các nội dung chủ yếu sau:

Một là, tận dụng mọi cơ hội và dồn mọi nguồn lực để “thúc” tăng trưởng kinh tế, trong đó có ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng trên cơ sở giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế.

Hai là, đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, làm mới lại các động lực tăng trưởng truyền thống, thúc đẩy mạnh mẽ các động lực tăng trưởng mới; quyết liệt thúc đẩy đổi mới sáng tạo, khoa học công nghệ, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ, kinh tế tri thức, các ngành, lĩnh vực mới. Tập trung rà soát, tháo gỡ triệt để các khó khăn, vướng mắc, nhất là về pháp lý của tất cả dự án để giải phóng tối đa các nguồn lực còn đang tồn đọng cho tăng trưởng và phát triển...

Ba là, tập trung đẩy mạnh, tạo đột phá giải ngân vốn đầu tư công; cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; huy động hiệu quả mọi nguồn lực xã hội. Hướng ứng thi đua giai đoạn nước rút đẩy nhanh tiến độ triển khai giải ngân vốn đầu tư công, phấn đấu đạt 95% kế hoạch. Tập trung chỉ đạo công tác giải phóng mặt bằng, đẩy nhanh tiến độ triển khai các công trình trọng điểm trên địa bàn.

Bốn là, tập trung cao độ công tác thu ngân sách, khai thác nguồn thu tiềm năng. Nâng cao hiệu quả chi tiết kiệm, chi thường xuyên, tập trung chi các nhiệm vụ mang lại hiệu quả, thiết thực.

Năm là, tiếp tục kiện toàn cơ cấu tổ chức, tinh giản biên chế theo hướng tinh gọn, hiệu lực hiệu quả. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh, cắt giảm chi phí cho xã hội; đẩy mạnh ứng dụng CNTT và truyền thông trong tất cả các hoạt động hành chính của cơ quan Nhà nước, nhất là những nơi thực hiện dịch vụ hành chính công, xây dựng chính quyền điện tử phục vụ người dân.

Sáu là, Tăng cường tuyên truyền, quảng bá và xúc tiến đầu tư về du lịch gắn với đa dạng hóa sản phẩm du lịch và nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch.

Bảy là, Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường bền vững, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân, nhất là người có công, hộ nghèo... Phấn đấu hoàn thành đạt chỉ tiêu giảm nghèo ở mức cao nhất; thực hiện tốt công tác an sinh xã hội nâng cao đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số.

Tám là, Tiếp tục bám sát Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV nhiệm kỳ 2020-2025; các Nghị quyết chuyên đề, Kết luận của Trung ương, Bộ Chính trị và các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ. Tập trung thực hiện đồng bộ, hiệu quả các quan điểm, mục tiêu, các nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, các Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025.

Chín là, tăng cường, chủ động các biện pháp phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai, ổn định tình hình, đời sống người dân và khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

Trên đây là Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Sơn La tháng 9 và 9 tháng năm 2024./.

Nơi nhận:

- TCTK (Vụ TKTH);
- VP Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND;
- VP UBND tỉnh;
- Phòng PA04, Phòng An ninh Chính trị Nội bộ, Công an tỉnh Sơn La;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Ngô Thị Thu

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 9 năm 2024

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa	48715	46958	96,39
Lúa đông xuân	13195	13072	99,07
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	35520	33886	95,40
Các loại cây khác			
Ngô	74931	73783	98,47
Khoai lang	260	270	103,85
Sắn/Khoai mì	42990	44263	102,96
Mía	9815	10136	103,27
Đậu tương	373	366	98,12
Lạc	1182	1093	92,47
Rau các loại	10742	10753	100,10
Đậu các loại	686	682	99,42
Dong riềng	2037	2053	100,79
Ngô làm thức ăn chăn nuôi vụ mùa	1546	1600	103,49
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Ngô	64816	64597	99,66
Khoai lang	468	517	110,47
Sắn/Khoai mì	-	-	-
Mía	652012	664096	101,85
Đậu tương	121	118	97,52
Lạc	660	570	86,36
Rau các loại	125191	124787	99,68
Đậu các loại	153	143	93,46
Ngô làm thức ăn chăn nuôi vụ mùa	-	-	-

2. Sản xuất cây lâu năm (tính đến hết tháng 9 năm 2024)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích cây lâu năm hiện có (Ha)			
Cây ăn quả	71528	72017	100,68
Xoài	19847	19571	98,61
Chuối	6109	6226	101,92
Thanh long	255	329	129,02
Bơ	1149	1101	95,82
Chanh leo	559	475	84,97
Cam	1902	1896	99,68
Bưởi	2419	2384	98,55
Mận	12631	12779	101,17
Nhãn	19789	19839	100,25
Cây lấy sản phẩm chủ yếu cho công nghiệp chế biến			
Cao su	5388	5222	96,92
Cà phê	20924	22651	108,25
Chè	5808	5867	101,02
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Xoài	77493	73412	94,73
Chuối	44932	45689	101,68
Thanh long	1259	1536	122,00
Bơ	5930	6240	105,23
Chanh leo	3358	3066	91,30
Cam	2798	2752	98,36
Bưởi	2763	3075	111,29
Mận	96523	85929	89,02
Nhãn	136758	66386	48,54
Cao su	2049	1809	88,29
Cà phê	6172	3424	55,48
Chè	46566	47566	102,15

3. Sản phẩm chăn nuôi 9 tháng năm 2024

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	6 tháng đầu năm báo cáo	Quý III năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo	6 tháng năm 2024	Quý III năm 2024
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)					
Thịt lợn	28726	14754	43480	107,23	106,55
Thịt trâu	2697	1363	4060	101,16	101,41
Thịt bò	3509	1717	5226	104,22	103,37
Thịt gia cầm	7765	4542	12307	105,87	105,57
+ Gà	6285	3736	10021	105,95	106,29
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác					
Trứng (Nghìn quả)	50008	24918	74926	105,22	104,57
+ Gà	44786	21950	66736	105,54	103,95
Sữa (Tấn)	48204	23109	71313	106,81	100,69

4. Kết quả sản xuất lâm nghiệp năm 2024

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	6 tháng đầu năm báo cáo	Quý III năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo	6 tháng năm 2024	Quý III năm 2024
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	124,3	739,4	863,7	104,28	48,62
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	11400	2595	13995	72,29	51,2
Sản lượng củi khai thác (Ster)	464795	213160	677955	100,3	100,6
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	153,5	6,6	160,2	69,84	40,94
Cháy rừng (Ha)	127,3	0,1	127,4	64,2	1,06
Chặt, phá rừng (Ha)	26,2	6,6	32,8	121,82	62,48

5. Sản lượng thủy sản 9 tháng năm 2024

	<i>Đơn vị tính: Tấn</i>				
	Thực	Ước	Ước	So với cùng kỳ	
	hiện	tính	tính	năm trước (%)	
	6 tháng	quý III	9 tháng	6 tháng	Quý III
	đầu năm	năm	năm	đầu năm	năm
	báo cáo	báo cáo	báo cáo	2024	2024
Tổng sản lượng thủy sản	4662	2436	7098	102,34	94,14
Cá	4416	2291	6707	102,20	93,62
Tôm	117	79	196	105,41	106,76
Thủy sản khác	129	66	195	104,45	99,25
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	4005	2051	6056	101,99	92,01
Cá	3943	2022	5965	101,99	92,03
Tôm	1	-	1	100,00	-
Thủy sản khác	61	29	90	101,67	93,55
Sản lượng thủy sản khai thác	657	385	1042	104,53	107,39
Cá	473	269	742	103,96	107,60
Tôm	116	79	195	105,45	108,22
Thủy sản khác	68	37	105	107,09	104,23

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2024

Đơn vị tính: %

	Tháng 8 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023	Tháng 9 năm 2024 so với tháng 8 năm 2024	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023
Toàn ngành công nghiệp	114,51	73,53	134,64	127,33
Khai khoáng	65,63	105,48	63,65	88,52
Khai khoáng khác	65,63	105,48	63,65	88,52
Công nghiệp chế biến, chế tạo	98,79	113,99	92,24	102,90
Sản xuất chế biến thực phẩm	104,03	120,84	92,18	109,24
Sản xuất đồ uống	107,00	90,33	87,19	105,91
Dệt	127,78	86,96	105,26	65,87
Sản xuất trang phục	34,09	86,67	30,95	41,69
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất SP từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	105,62	103,83	101,14	102,61
In, sao chép bản ghi các loại	29,72	68,00	127,10	93,31
Sản xuất hóa chất và SP hóa chất	67,01	138,08	65,89	85,31
Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại khác	65,29	140,76	68,33	81,02
Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	101,32	90,22	123,68	110,17
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hòa không khí	116,43	69,93	144,97	134,63
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	116,43	69,93	144,97	134,63
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	96,90	99,39	90,79	102,80
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	95,07	98,45	84,82	103,14
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	99,47	100,67	100,08	102,32

7. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2024

	<i>Đơn vị tính: %</i>		
	Thực hiện quý I	Thực hiện quý II	Ước tính quý III
	năm 2024	năm 2024	năm 2024
	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	năm 2023	năm 2023	năm 2023
Toàn ngành công nghiệp	70,48	146,22	149,33
Khai khoáng	107,73	101,35	61,41
Khai khoáng khác	107,73	101,35	61,41
Công nghiệp chế biến, chế tạo	110,62	99,87	96,22
Sản xuất chế biến thực phẩm	115,99	105,79	101,20
Sản xuất đồ uống	112,11	107,76	99,72
Dệt	66,67	44,44	78,38
Sản xuất trang phục	80,13	38,03	34,62
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất SP từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	105,28	101,08	101,89
In, sao chép bản ghi các loại	85,85	124,38	56,29
Sản xuất hóa chất và SP hóa chất	133,27	73,94	68,92
Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại khác	92,85	80,31	66,44
Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	98,80	130,18	103,07
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hòa không khí	51,77	162,41	159,17
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	51,77	162,41	159,17
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,72	105,29	95,89
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108,55	108,18	93,32
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	106,59	100,96	99,66

**8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 9 và 9 tháng năm 2024**

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm 2024	Ước tính tháng 9 năm 2024	Cộng dồn 9 tháng năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%) Tháng 9 năm 2024 9 tháng năm 2024	
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng các loại	M³	58.417,7	61.616,8	657.890,6	63,65	88,52
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	Nghìn lít	4.331,0	4.500,0	38.376,0	102,74	104,36
Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hoá	Tấn	1.035,7	1.040,0	8.846,3	102,19	103,45
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	-	-	42.960,0	-	128,45
Đường chưa luyện - RS	Tấn	-	-	59.999,0	-	111,24
Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	Tấn	-	-	23.057,0	-	109,65
Cà phê rang nguyên hạt	Tấn	-	300,0	2.531,0	60,00	100,24
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	1.356,9	1.483,4	7.988,9	95,88	124,41
Bia hơi	1000 lít	8,4	8,0	64,3	97,56	99,69
Nước tinh khiết	1000 lít	414,4	371,2	3.468,3	85,71	106,85
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	15,0	13,0	102,6	30,95	41,69
Sản phẩm in khác	Triệu trang	223,6	152,1	5.605,2	127,11	93,31
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	275,2	380,0	1.918,9	66,48	73,75
Xi măng Porland đen	Tấn	17.513,0	25.000,0	304.296,0	70,33	81,02
Điện sản xuất	Triệu KWh	2.339,6	1.633,7	10.614,8	145,25	134,88
Trong đó: Thủy điện Sơn La	Triệu KWh	1.561,9	950,0	7.128,8	132,08	139,54
Thủy điện Huội Quảng	Triệu KWh	354,0	310,0	1.617,8	255,89	133,40
Điện thương phẩm	Triệu KWh	68,1	68,0	629,4	103,80	106,49
Nước uống được	Nghìn m³	1.026,2	1.010,3	10.034,6	84,82	103,14
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	9.735,0	9.800,0	87.083,0	102,74	104,89

9. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2024	Thực hiện quý II năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	So với cùng kỳ năm trước(%)		
					Quý I	Quý II	Quý III
					năm 2024	năm 2024	năm 2024
Tên sản phẩm							
Đá xây dựng các loại	M ³	253918,2	234241,1	169731,3	107,73	101,35	61,41
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	Nghìn lít	12777,0	12500,0	13099,0	109,37	102,38	101,70
Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hoá	Tấn	2610,0	3076,6	3159,7	111,98	101,02	99,51
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	39251,0	3709,0	-	124,51	193,18	-
Đường chưa luyện - RS	Tấn	43507,0	16492,0	-	117,22	98,06	-
Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	Tấn	14740,0	8317,0	-	99,77	133,01	-
Cà phê rang nguyên hạt	Tấn	2231,0	-	300,0	110,17	-	60,00
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	740,1	2365,3	4883,5	349,07	121,88	114,41
Bia hơi	1000 lít	11,7	27,1	25,5	111,43	98,19	96,59
Nước tinh khiết	1000 lít	1028,5	1239,8	1200,0	112,17	109,52	100,24
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	25,4	33,2	44,0	80,13	38,03	34,62
Sản phẩm in khác	Triệu trang	1445,8	3153,0	1006,4	85,85	124,38	56,29
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	601,0	406,5	911,4	121,07	51,58	69,19
Xi măng Porland đen	Tấn	122824,0	114251,0	67221,0	92,44	79,46	67,96
Điện sản xuất	Triệu KWh	946,2	3262,9	6405,7	51,08	163,07	159,48
Trong đó: Thủy điện Sơn La	Triệu KWh	611,4	2248,1	4269,3	55,23	171,05	158,85
Thủy điện Huội Quảng	Triệu KWh	123,4	533,2	961,3	29,57	160,27	207,70
Điện thương phẩm	Triệu KWh	210,2	214,6	204,6	107,25	106,90	105,30
Nước uống được	Nghìn m ³	3213,7	3671,0	3149,9	108,55	108,18	93,32
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế có thể tái chế	Triệu đồng	28812,0	29008,0	29263,0	109,12	103,53	102,31

10. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý II	quý III	9 tháng	Quý II	Quý III	9 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2024	2024	2024	2024	2024	2024
TỔNG SỐ	4705423	4518674	13708040	90,68	84,25	90,92
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	975280	981867	2648271	75,69	65,22	69,41
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	329	285	1734	71,41	32,76	130,31
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	52110	66960	204263	59,70	72,14	84,53
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	17879	26054	173772	6,77	8,68	21,34
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	3320560	3113508	9632990	103,25	98,66	104,14
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	3615	-	50060	509,15	-	4040,36
Vốn huy động khác	335650	330000	996950	101,15	106,91	104,56

**11. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 9 và 9 tháng năm 2024**

<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện tháng 8 năm 2024	Ước tính tháng 9 năm 2024	Cộng dồn 9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2024 so với kế hoạch năm 2024 (%)	9 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	320375	310500	2520921	65,66	71,94
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	266875	258500	2093641	66,91	69,41
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	95510	93000	713990	59,48	80,91
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	10000	15000	68750	20,37	57,18
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	165365	160000	1344787	74,11	64,04
Vốn nước ngoài (ODA)	3500	3000	26364	46,25	1506,51
Xổ số kiến thiết	2500	2500	8500	14,91	26,09
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	53500	52000	427280	60,15	87,59
Vốn cân đối ngân sách huyện	53500	52000	427280	60,15	87,59
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	5000	5000	39550	7,64	17,20
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

12. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2024

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm 2023 (%)		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2024	2024	2024	2024	2024	2024
TỔNG SỐ	664624	922930	933367	74,86	74,63	67,64
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	739500	1067890	776767	100,00	100,33	64,06
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	162850	272080	279060	71,49	85,34	83,11
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	11700	23500	33550	45,18	51,54	68,85
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	383700	476880	484207	76,48	65,24	55,84
Vốn nước ngoài (ODA)	6874	10990	8500	-	-	485,71
Xổ số kiến thiết	3500	-	-	35,00	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	107700	162980	156600	72,62	94,61	93,62
Vốn cân đối ngân sách huyện	107700	162980	156600	72,62	94,61	93,62
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	10000	15000	14550	14,60	15,12	23,37
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

13. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9 và 9 tháng năm 2024

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 9	9 tháng
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	năm 2024	năm 2024
	năm	năm	năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2024	2024	2024	năm trước (%)	năm trước (%)
TỔNG SỐ	2976401,8	2973848,1	26877318,5	118,27	114,19
Lương thực, thực phẩm	1291105,9	1296985,5	11780221,4	123,20	117,70
Hàng may mặc	160667,0	161968,4	1396713,9	116,14	110,49
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	302617,7	303901,9	2644377,0	112,13	110,29
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	42157,5	42470,2	383552,8	119,89	113,86
Gỗ và vật liệu xây dựng	322320,1	318614,0	2870029,8	111,32	110,97
Ô tô các loại	53991,0	54186,4	527630,5	120,67	115,49
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	200749,8	201842,3	1760334,3	108,77	106,42
Xăng, dầu các loại	355620,0	345918,1	3217308,4	116,00	113,46
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	22672,0	22393,0	235328,0	119,11	112,67
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	14377,6	14450,6	126334,1	113,64	110,87
Hàng hóa khác	105315,1	106104,6	973030,1	124,67	114,81
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	104808,3	105013,2	962458,2	124,54	116,50

14. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2024*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024
TỔNG SỐ	8836733,5	9122814,7	8917770,3	108,09	116,75	118,16
Lương thực, thực phẩm	3896507,3	4010771,5	3872942,5	109,42	122,15	122,41
Hàng may mặc	449351,9	468092,8	479269,2	105,91	110,35	115,32
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	839665,7	897400,5	907310,9	108,84	110,27	111,70
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	129918,6	128476,1	125158,1	110,45	113,38	118,18
Gỗ và vật liệu xây dựng	926178,5	978247,4	965603,8	108,51	112,61	111,74
Ô tô các loại	183939,7	181764,4	161926,5	108,87	119,61	119,12
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	567711,2	590958,4	601664,7	103,35	107,26	108,62
Xăng, dầu các loại	1058964,9	1094104,6	1064239,0	107,07	114,86	119,05
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	88399,6	79208,0	67720,4	104,26	116,62	120,57
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	42005,8	41382,8	42945,5	111,14	109,40	112,04
Hàng hóa khác	331811,1	325734,1	315485,0	105,36	117,30	123,76
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô xe máy và xe có động cơ	322279,3	326674,2	313504,7	106,58	120,27	124,33

**15. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2024**

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 9	9 tháng
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	năm 2024	năm 2024
	năm	năm	năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2024	2024	2024	năm trước (%)	năm trước (%)
TỔNG SỐ	864978,1	860611,5	7496051,4	107,91	110,30
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	409608,3	391129,1	3496876,0	107,71	117,22
Dịch vụ lưu trú	27253,8	26110,0	234966,1	108,45	118,39
Dịch vụ ăn uống	382354,5	365019,1	3261909,9	107,66	117,13
Du lịch lữ hành	2500,5	2370,0	21784,6	107,08	119,40
Dịch vụ khác	452869,3	467112,4	3977390,9	108,08	104,83

**16. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác các quý năm 2024**

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024
TỔNG SỐ	2378312,4	2536954,5	2580784,52	109,78	111,51	109,61
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1098624,5	1206405,4	1191846,10	117,84	121,87	112,33
Dịch vụ lưu trú	73240,8	81957,3	79768,00	117,62	124,58	113,30
Dịch vụ ăn uống	1025383,7	1124448,1	1112078,10	117,85	121,68	112,26
Du lịch lữ hành	6773,9	7613,6	7397,10	118,53	125,75	114,24
Dịch vụ khác	1272914,1	1322935,5	1381541,32	103,63	103,43	107,35

17. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9 năm 2024

	<i>Đơn vị tính: %</i>					
	Tháng 9 năm 2024 so với:				Bình quân	Bình quân
	Kỳ	Tháng 9	Tháng 12	Tháng 8	Quý III	9 tháng
	gốc	năm	năm	năm	năm 2024	9 tháng
	2019	2023	2023	2024	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
					năm trước	năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	114,79	104,64	103,82	100,42	104,76	103,88
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	124,98	109,89	109,40	101,45	108,80	106,32
Trong đó: Lương thực	123,94	115,30	111,82	101,49	114,11	112,04
Thực phẩm	128,01	109,49	109,64	101,56	108,21	105,35
Ăn uống ngoài gia đình	108,16	102,38	103,16	100,59	102,69	101,91
Đồ uống và thuốc lá	121,50	109,88	107,30	100,00	109,88	110,11
May mặc, mũ nón và giày dép	111,58	102,94	101,09	100,00	102,68	102,47
Nhà ở và vật liệu xây dựng	109,89	102,23	101,59	100,10	102,70	103,39
Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,39	103,74	100,19	100,00	103,75	104,14
Thuốc và dịch vụ y tế	114,24	109,27	100,20	100,15	109,17	109,30
Trong đó: Dịch vụ y tế	115,07	111,95	100,00	100,00	111,95	111,95
Giao thông	104,88	93,82	97,76	97,30	98,17	100,93
Bưu chính viễn thông	99,99	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	118,49	109,53	109,53	107,23	103,86	90,44
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	115,33	109,55	109,55	109,55	103,09	86,81
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,17	100,72	100,72	100,00	100,69	100,45
Hàng hóa và dịch vụ khác	116,84	105,72	102,74	100,02	105,71	105,98
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	208,62	118,32	109,58	101,77	117,27	119,40
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	106,86	102,57	101,80	98,26	105,16	105,43

**18. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 9
và 9 tháng năm 2024**

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 9	Tháng 9	9 tháng
	tháng 9	9 tháng	năm 2024	năm 2024	năm 2024
	năm 2024	năm 2024	so với	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
			tháng trước (%)	năm trước (%)	năm trước (%)
TỔNG SỐ	300.113,24	2.725.321,23	98,94	110,92	111,25
Vận tải hành khách	43.979,35	410.026,11	102,07	116,75	115,83
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.358,92	11.569,81	101,55	109,54	109,74
Đường bộ	42.620,43	398.456,30	102,09	117,00	116,01
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	247.814,01	2.243.983,11	98,35	109,72	110,58
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.198,30	11.006,54	98,40	112,90	109,38
Đường bộ	246.615,71	2.232.976,57	98,35	109,71	110,59
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	8.319,88	71.311,95	100,60	118,21	107,31

19. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2024

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024
TỔNG SỐ	889.970,99	928.326,01	907024,23	110,12	112,01	111,60
Vận tải hành khách	132.311,43	147.479,39	130235,30	116,99	118,05	112,30
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	3.635,93	3.923,58	4010,30	109,24	111,22	108,79
Đường bộ	128.675,50	143.555,81	126225,00	117,23	118,24	112,42
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	735.308,07	756.600,05	752075,04	109,04	111,20	111,50
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	3.722,05	3.690,03	3594,50	105,81	108,81	113,98
Đường bộ	731.586,02	752.910,02	748480,54	109,05	111,21	111,48
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	22.351,49	24.246,57	24713,89	107,78	103,34	111,07

20. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2024

	Ước tính tháng 9 năm 2024	Cộng dồn 9 tháng năm 2024	Tháng 9 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	386,81	3.950,21	101,87	115,79	113,67
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	39,49	347,91	101,49	111,15	108,11
Đường bộ	347,32	3.602,30	101,91	116,35	114,24
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	41.866,28	414.181,96	101,98	115,68	114,65
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	447,01	3.847,20	101,19	109,79	109,19
Đường bộ	41.419,27	410.334,76	101,99	115,75	114,71
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	626,76	5.719,23	98,30	107,26	110,96
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	11,19	92,23	96,22	109,81	113,87
Đường bộ	615,57	5.627,00	98,33	107,22	110,91
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	78.855,48	718.539,14	98,13	109,29	111,57
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	240,33	2.221,10	97,88	109,50	108,88
Đường bộ	78.615,15	716.318,04	98,13	109,29	111,58
Hàng không	-	-	-	-	-

21. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2024

	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.394,95	1.371,19	1184,07	120,21	109,41	111,55
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	115,00	116,07	116,84	103,98	110,83	109,71
Đường bộ	1.279,95	1.255,12	1067,23	121,92	109,28	111,75
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	136.362,40	148.166,16	129653,40	116,69	117,09	110,01
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.196,49	1.328,94	1321,77	108,74	110,78	108,04
Đường bộ	135.165,91	146.837,22	128331,63	116,77	117,15	110,03
Hàng không	-	-	-	-	-	-
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.866,46	1.943,11	1909,66	111,75	110,06	111,11
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	26,62	31,36	34,25	109,11	118,97	113,27
Đường bộ	1.839,84	1.911,75	1875,41	111,79	109,92	111,08
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	234.774,38	243.798,18	239966,58	111,41	111,16	112,16
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	732,51	760,31	728,28	104,47	110,69	111,74
Đường bộ	234.041,87	243.037,87	239238,30	111,43	111,16	112,16
Hàng không	-	-	-	-	-	-

22. Hoạt động bưu chính, viễn thông

	Thực hiện 9 tháng năm 2023	Ước thực hiện 9 tháng năm 2024	Ước thực hiện 9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Số thuê bao điện thoại phát triển mới (Thuê bao)	6.961	23.135	332,35
Cố định	-12.537	-3.851	30,72
Di động	19.498	26.986	138,40
Số thuê bao điện thoại có đến cuối kỳ báo cáo (Thuê bao)	885.867	914.966	103,28
Cố định	17.879	11.182	62,54
Di động	867.988	903.784	104,12
Số thuê bao internet phát triển mới (Thuê bao)	9.695	10.807	111,47
Số thuê bao internet có đến cuối kỳ báo cáo (Thuê bao)	129.672	140.866	108,63
Doanh thu bưu chính viễn thông (Triệu đồng)	1.145.567	1.218.646	106,38

23. Trật tự, an toàn xã hội tháng 9 năm 2024

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	7	107	53,85	77,78	345,16
Đường bộ	7	107	53,85	77,78	345,16
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	2	71	25,00	40,00	284,00
Đường bộ	2	71	25,00	40,00	284,00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	6	100	35,29	54,55	243,90
Đường bộ	6	100	35,29	54,55	243,90
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	19	-	-	633,33
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	40,00	590,40	-	-	184,62

24. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2024

	Đơn vị tính	Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024
Tai nạn giao thông				
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	49	33	25
Đường bộ	"	49	33	25
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người chết	Người	34	21	16
Đường bộ	"	34	21	16
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người bị thương	Người	47	36	17
Đường bộ	"	47	36	17
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Cháy, nổ		-	-	-
Số vụ cháy, nổ	Vụ	9	8	2
Số người chết	Người	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	267,80	282,60	40,00

25. Thực hiện tiền tệ - tín dụng

	Thực hiện tháng 8 năm 2024 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 9 năm 2024 (Triệu đồng)	Cộng dồn 9 tháng năm 2024 (Triệu đồng)	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)
Tiền mặt					
Tổng thu	8579937	9000000	87431628	92,95	88,63
Tổng chi	7743253	8000000	83898994	82,36	86,10
Dư nợ tín dụng	44119852	44500000	x	102,38	x
Ngắn hạn	19242932	19500000	x	99,43	x
Trung, dài hạn	24876920	25000000	x	104,80	x
Huy động vốn tại địa phương	35274347	35500000	x	112,24	x
Tiền gửi tiết kiệm	26627390	26680000	x	109,00	x
Tiền gửi các tổ chức kinh tế	8636209	8800000	x	123,20	x
Tiền gửi giấy tờ có giá	10748	20000	x	196,12	x